

CTY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HÙNG

MB.105, Tầng 1, TTDV, Lô DV3, Đ. Long Hậu - Hiệp Phước, KCN Long Hậu
mở rộng, X. Long Hậu, H. Cần Giuộc, T. Long An

Mã số thuế: 0301822194

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 /2021

Hồ sơ gồm có

- | | |
|------------------------------|---------|
| - Bảng cân đối kế toán | B01a-DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh | B02a-DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | B03a-DN |
| - Thuyết minh BCTC | B09a-DN |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2021

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+150)	100		816,321,404,732	813,441,376,446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10,350,567,868	3,674,985,847
1. Tiền	111	V.01	10,350,567,868	3,674,985,847
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	131,688,000	131,688,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,440,800,000	1,440,800,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,309,112,000)	(1,309,112,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		424,236,673,464	428,492,199,619
1. Phải thu của khách hàng	131		39,165,677,843	40,086,821,340
2. Trả trước cho người bán	132		5,310,125,378	5,999,533,977
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		29,870,025,200	28,870,025,200
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	350,015,110,043	353,660,084,102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(124,265,000)	(124,265,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	381,162,504,318	381,100,502,980
1. Hàng tồn kho	141		381,162,504,318	381,100,502,980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		439,971,082	42,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		436,666,667	42,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,304,415	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1,100,836,006,214	1,080,436,652,260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,300,746,134	2,300,746,134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2,300,746,134	2,300,746,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8,423,162,860	9,528,287,966
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	8,423,162,860	9,528,287,966

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		41,831,004,360	41,831,004,360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,407,841,500)	(32,302,716,394)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		30,499,300	30,499,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30,499,300)	(30,499,300)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	9,122,120,890	9,295,755,421
- Nguyên giá	231		15,945,571,830	15,945,571,830
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6,823,450,940)	(6,649,816,409)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		52,412,898,915	50,534,785,324
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		49,948,876,233	49,948,876,233
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,464,022,682	585,909,091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1,020,152,108,000	1,000,352,108,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,007,152,108,000	987,352,108,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,000,000,000	8,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,000,000,000	5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,424,969,415	8,424,969,415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	8,424,969,415	8,424,969,415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,917,157,410,946	1,893,878,028,706
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		851,772,418,502	815,367,046,166
I. Nợ ngắn hạn	310		710,851,250,502	689,445,878,166
1. Phải trả cho người bán	311		4,580,408,806	2,351,515,445
2. Người mua trả tiền trước	312		125,035,680,321	124,012,315,086
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	14,473,001,706	19,838,727,340
4. Phải trả người lao động	314		644,504,269	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	62,132,370,341	60,848,275,181
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	155,614,630,423	164,446,769,478
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	337,866,379,000	307,444,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,504,275,636	10,504,275,636
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		140,921,168,000	125,921,168,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19		
7. Phải trả dài hạn khác	337		140,400,000,000	125,400,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		521,168,000	521,168,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1,065,384,992,444	1,078,510,982,540
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,065,384,992,444	1,078,510,982,540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		953,578,000,000	953,578,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		953,578,000,000	953,578,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,002,264,126	1,002,264,126
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,804,728,318	123,930,718,414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123,930,718,414	90,676,925,900
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-13,125,990,096	33,253,792,514
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,917,157,410,946	1,893,878,028,706

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Duyên

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯỞNG THÀNH NHÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

(Dạng đầy đủ)
 Quý I năm 2021

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	10,300,598,713	6,473,941,628	10,300,598,713	6,473,941,628
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,300,598,713	6,473,941,628	10,300,598,713	6,473,941,628
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	8,311,140,050	6,499,171,862	8,311,140,050	6,499,171,862
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,989,458,663	(25,230,234)	1,989,458,663	(25,230,234)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	781,831,474	309,171,409	781,831,474	309,171,409
7. Chi phí tài chính	22	V.27	8,246,602,592	6,692,650,660	8,246,602,592	6,692,650,660
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		8,246,602,592	6,692,650,660	8,246,602,592	6,692,650,660
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,468,971,953	7,455,796,409	8,468,971,953	7,455,796,409
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(13,944,284,408)	(13,864,505,894)	(13,944,284,408)	(13,864,505,894)
11. Thu nhập khác	31		818,294,312	489,175,026	818,294,312	489,175,026
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		818,294,312	489,175,026	818,294,312	489,175,026
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(13,125,990,096)	(13,375,330,868)	(13,125,990,096)	(13,375,330,868)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.29				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(13,125,990,096)	(13,375,330,868)	(13,125,990,096)	(13,375,330,868)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Luyện



Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG THÀNH NHÂN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2021

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,688,134,833	7,336,195,780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7,086,666,599)	(9,985,501,451)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,903,763,197)	(3,186,136,417)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,059,090,764)	(6,217,142,137)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45,747,559,176	59,782,065,318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44,328,329,705)	(34,039,235,041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,942,156,256)	13,690,246,052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6,510,000)	(53,300,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)	(8,895,485,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6,223,929,750
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19,800,000,000)	(21,496,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,869,277	4,250,466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,804,640,723)	(22,216,604,784)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89,550,000,000	87,536,814,962
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59,127,621,000)	(103,461,784,891)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30,422,379,000	(15,924,969,929)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6,675,582,021	(24,451,328,661)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3,674,985,847	32,056,260,365
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.31	10,350,567,868	7,604,931,704

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hoa

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Duyên



Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc

TRƯƠNG THÀNH NHÂN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng - Thương mại - Địa ốc

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng dân dụng. San lấp mặt bằng. Mua bán vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất. Kinh doanh nhà. Lắp đặt cống thoát nước. Xây dựng đường giao thông. Sản xuất ống cống bê tông cốt thép. Đo đạc địa chính. Xây lắp điện dưới 35 KV. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất - tư vấn bất động sản. Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh. Dịch vụ quản lý bất động sản (cao ốc, chung cư). Xây dựng công trình công nghiệp, cầu cảng. Tư vấn quản lý dự án. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cơ điện lạnh. Chế tạo, lắp ráp, mua bán máy móc thiết bị xử lý rác và xử lý môi trường. Trang trí nội thất Sản xuất bê tông - tấm bê tông đúc sẵn - ống - cột bê tông - cọc bê tông cốt thép - gốm sứ - vật liệu chịu lửa - gạch - bột ma tít (không sản xuất tại trụ sở). Trộn bê tông khô ướt. Trồng rừng,.. Dịch vụ phòng chống cháy rừng. Dịch vụ cung cấp giống cây trồng rừng (không hoạt động tại TP HCM). Khai Thác, sơ chế gỗ - thu lượm lâm sản (không hoạt động tại TP. HCM). Sản xuất đồ gỗ - đồ sơn mài - đồ chạm khắc trang trí (trừ tái chế phế thải, sản xuất gốm sứ thủy tinh - xi mạ điện). Lắp đặt, mua bán hệ thống báo cháy - báo trộm. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Dịch vụ dọn dẹp, trang trí phong cảnh. Vệ sinh bên ngoài hồ bơi, cống rãnh. Xây dựng hạ tầng khu dân cư. Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Giáo dục mầm non. Giáo dục tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông. Giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở). Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở). Giáo dục thể thao và giải trí. Giáo dục văn hóa nghệ thuật, Giáo dục khác chưa phân đầu vào đầu: đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; dạy máy tính; giáo dục dự bị; dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục./.

4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo nguyên giá, thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty con khi khoản đầu tư này chiếm hơn 50% vốn chủ sở hữu (hơn 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty liên kết khi khoản đầu tư này chiếm từ 20% đến 50% vốn điều lệ (20% đến 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh tình hình mua bán chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá 1 năm.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác phản ánh tình hình đầu tư vào các đơn vị khác mà công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu, và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 2 năm.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán 16 " Chi phí đi vay".

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ và theo kế hoạch phải thực hiện

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực 14 "Doanh Thu và thu nhập khác".

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến khoản thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán trả lại.

Riêng đối với doanh thu Bất động Sản - Các khu dân cư, công ty thực hiện ký hợp đồng Hợp tác đầu tư với khách hàng chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Sẽ bàn giao cho khách hàng quyền được quy định trong hợp đồng về việc sử dụng nền đất để xây nhà với giá thỏa thuận. Công ty cho phép khách hàng chuyển nhượng quyền được quy định trong hợp đồng phụ lục chuyển nhượng cho người khác để hưởng lợi và chịu rủi ro gắn liền với nền đất. Doanh thu trong giai đoạn này **có thể** được ghi nhận khi chuyển giao nền đất cho khách hàng thông qua "Biên bản giao nền".

+ Giai đoạn 2: Sẽ xây dựng nhà cho khách hàng: Khách hàng được quyền chọn nhà thầu phụ, giám sát quá trình xây dựng và giá trị xây dựng được thỏa thuận và quy định trong một hợp đồng riêng biệt. Doanh thu giai đoạn này được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở: Thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng cho những chênh lệch tạm thời khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh

15- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

16- Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,339,213,533	1,296,824,647
- Tiền gửi ngân hàng	9,011,354,335	2,378,161,200
Cộng	10,350,567,868	3,674,985,847

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,440,800,000	1,440,800,000
Cổ phiếu	1,440,800,000	1,440,929,839
Trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,309,112,000)	(1,309,112,000)
Cộng	131,688,000	131,688,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu người lao động	171,065,268,172	170,841,552,672
- Cho mượn	687,006,305	687,006,305
- Các khoản chi hộ	12,692,955,022	12,588,407,022
- Phải thu khác	165,569,880,544	169,543,118,103
Cộng	350,015,110,043	353,660,084,102

04- Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án	362,168,626,763	362,138,270,880
- Hàng hóa	18,962,232,100	18,962,232,100

Cộng giá gốc hàng tồn kho	381,162,504,318	381,100,502,980
----------------------------------	------------------------	------------------------

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế TNDN tạm tính 1% đã ghi nhận	0	0
Cộng	0	0

06- Phải thu dài hạn nội bộ: không phát sinh

07- Phải thu dài hạn khác: không phát sinh

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.313.317.956	22.244.606.977	15.657.255.895	1.065.476.524	1.550.347.008	41.831.004.360
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1.313.317.956	22.244.606.977	15.657.255.895	1.065.476.524	1.550.347.008	41.831.004.360
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	1.313.317.956	20.547.725.352	8.390.924.185	946.304.331	1.104.444.569	32.302.716.393
- Khấu hao phát sinh		542.124.357	496.365.010	10.285.968	56.349.771	1.105.125.106
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối quý	1.313.317.956	21.089.849.709	8.887.289.195	956.590.299	1.160.794.340	33.407.841.499
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		1.696.881.625	7.266.331.710	119.172.193	445.902.439	9.528.287.967
- Tại ngày cuối quý		1.154.757.268	6.769.966.700	108.886.225	389.552.668	8.423.162.861
* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo						
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:	1.313.317.956	790.450.455	965.300.196	908.211.716	213.102.476	4.190.382.799
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính: không phát sinh

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm				30,499,300			30,499,300
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý				30,499,300			30,499,300
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm				30,499,300			30,499,300
- Khấu hao phát sinh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý				30,499,300			30,499,300
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối quý				30,499,300			30,499,300
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng							

11- Tài sản dở dang dài hạn :	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	49,948,876,233	49,948,876,233
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước</i>	42,150,900,000	42,150,900,000
<i>Dự án Nhà Trẻ Phú Xuân</i>	132,345,456	132,345,456
<i>Dự án Quận 9</i>	6,449,630,777	6,449,630,777
<i>Dự án Khu Chung Cư Phú Thuận 2</i>	1,216,000,000	1,216,000,000
Chi phí XD CB dở dang		
Cộng	49,948,876,233	49,948,876,233

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	15,945,571,830			15,945,571,830
- Quyền sử dụng đất	7,174,284,586			7,174,284,586
- Nhà	5,527,500,000			5,527,500,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	3,243,787,244			3,243,787,244
Giá trị hao mòn lũy kế	6,649,816,409	173,634,531		6,823,450,940
- Quyền sử dụng đất	5,460,427,769	119,571,411		5,579,999,180
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	1,189,388,640	54,063,120		1,243,451,760
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	9,295,755,421	(173,634,531)		9,122,120,890
- Quyền sử dụng đất	1,713,856,817	(119,571,411)		1,594,285,406
- Nhà	5,527,500,000			5,527,500,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	2,054,398,604	(54,063,120)		2,000,335,484

13- Đầu tư tài chính dài hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con	1,007,152,108,000	987,352,108,000
- Đầu tư vào công ty liên kết	8,000,000,000	8,000,000,000
<i>Công ty cổ phần xây dựng Thuận Hưng (40% Vốn điều lệ)</i>	<i>8,000,000,000</i>	<i>8,000,000,000</i>
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	1,020,152,108,000	1,000,352,108,000

14- Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn - Công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP		
- Chi phí trả trước dài hạn - Khác		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	337,866,379,000	307,444,000,000
+ Vay ngân hàng	117,900,000,000	120,000,000,000
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn</i>	<i>117,900,000,000</i>	<i>120,000,000,000</i>
+ Vay cá nhân, công ty khác	219,966,379,000	187,444,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn</i>		
Cộng	337,866,379,000	307,444,000,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		5,117,599,017
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,578,310,380	11,578,310,380
- Thuế thu nhập cá nhân	91,209,887	339,336,504
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,803,481,439	2,803,481,439
Cộng	14,473,001,706	19,838,727,340

17- Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước chi phí của dự án	56,125,274,136	56,125,274,136
- Trích trước chi phí khác		195,000,000
- Trích trước chi phí lãi vay	6,007,096,205	4,528,001,045
Cộng	62,132,370,341	60,848,275,181

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	15,144,000	15,120,000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	1,350,000	1,350,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	140,000	140,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134,626,883,097	132,237,503,097
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,971,113,326	32,192,656,381

+ Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	152,039,900	152,039,900
+ Phí bảo trì phải trả	2,455,000	
+ Phải trả các công ty liên kết	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Phải trả do thanh lý HĐ La casa	245,995,430	245,995,430
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	570,622,996	11,794,621,051
Cộng	155,614,630,423	164,446,769,478

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a - Vay dài hạn		
b - Nợ dài hạn		
Cộng		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	8,424,969,415	8,424,969,415
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8,424,969,415	8,424,969,415
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I/2021	Quý I/2020
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	10,300,598,713	6,473,941,628
Trong đó:		
- Doanh thu dự án Chung cư Hoàng Quốc Việt	4,167,786,720	
- Doanh thu môi giới, khác	1,440,630,175	483,458,900
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	4,692,181,818	5,990,482,728
+ Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	2,151,818,182	3,074,319,091
+ Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	2,440,363,636	1,711,618,182
+ Doanh thu dự án Nhơn Đức- xây dựng	100,000,000	231,818,182
+ Doanh thu dự án đất nền La Casa xây dựng	0	972,727,273
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	10,300,598,713	6,473,941,628
Trong đó:		
- Doanh thu dự án Chung cư Hoàng Quốc Việt	4,167,786,720	
- Doanh thu môi giới, khác	1,440,630,175	483,458,900
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	4,692,181,818	5,990,482,728
+ Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	2,151,818,182	3,074,319,091
+ Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	2,440,363,636	1,711,618,182
+ Doanh thu dự án Nhơn Đức- xây dựng	100,000,000	231,818,182
+ Doanh thu dự án đất nền La Casa xây dựng	0	972,727,273
25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I/2021	Quý I/2020
- Giá vốn dự án Chung cư Hoàng Quốc Việt	2,803,394,718	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4,692,181,818	5,990,482,727
+ Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ- xây dựng	2,151,818,182	3,074,319,091
+ Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân- xây dựng	2,440,363,636	1,711,618,182
+ Giá vốn sản phẩm dự án đất nền La Casa - xây dựng		972,727,272
+ Giá vốn sản phẩm dự án Nhơn Đức- xây dựng	100,000,000	231,818,182
- Giá vốn khác	815,563,514	508,689,135
Cộng	8,311,140,050	6,499,171,862
26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I/2021	Quý I/2020
- Lãi tiền gửi	1,869,277	4,250,466

- Lãi cho vay vốn	691,195,074	304,920,943
- Lãi trái phiếu	88,767,123	
Cộng	781,831,474	309,171,409

27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I/2021	Quý I/2020
- Lãi tiền vay	8,246,602,592	6,692,650,660
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	8,246,602,592	6,692,650,660

28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I/2021	Quý I/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế phát sinh		2,345,448,862
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2,345,448,862
29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		

30 - Chi phí sản xuất, kinh doanh	Quý I/2021	Quý I/2020
- Chi phí bán hàng		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,468,971,953	7 455 796 409
Cộng	8,468,971,953	7,455,796,409

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

31- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	1,339,213,533	1,296,824,647
+ Tiền gửi ngân hàng	9,011,354,335	2,378,161,200
Cộng	10,350,567,868	3,674,985,847

VIII- Những thông tin khác:

32. Thuyết minh về giao dịch các bên liên quan:

a. Số dư các bên liên quan:

Nội dung	Quý I/2021	Quý I/2020
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng - Công ty liên kết		79,200,000
Ông Võ Nguyễn Như Nguyễn - Thành viên HĐQT kiêm P. TGD	1,765,267,000	
Các khoản phải thu khác		

Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan	10,308,222	10,308,222
Công ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV An Hưng - Công ty con	348,888,889	
Tạm ứng		
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo - Phó Tổng Giám Đốc	34,257,675,000	50,326,475,000
Ông Võ Nguyễn Như Nguyễn - Thành viên HĐQT kiêm P. TGD	24,234,374,620	39,193,842,620
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV An Hưng	10,600,000,000	
Phải trả cho người bán		
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Công ty liên quan	17,938,000	17,938,000
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng - Công ty liên kết	3,000,000,000	350,289,905
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng	8,000,000,000	8,000,000,000
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần TM DV DL C.T.C	179,867,808,000	159,907,808,000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Hòa Bình	144,640,000,000	144,640,000,000
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè	395,544,300,000	49,044,300,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV An Hưng	287,100,000,000	267,300,000,000
Các khoản đi vay		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng - Công ty liên kết	32,850,000,000	8,800,000,000
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè - Công ty con	48,800,000,000	49,000,000,000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Hòa Bình - Công ty con	1,130,000,000	2,900,000,000
Công ty Cổ phần TM DV DL C.T.C - Công ty con	50,000,000	37,650,000,000
Kh khoản phải trả khác		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng - Công ty liên kết	20,000,000,000	
Công ty Cổ phần TM DV DL CTC- Công ty con	128,700,000,000	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV An Hưng - Công ty con	2,449,380,000	

b. Các giao dịch phát sinh của các bên liên quan trong kỳ:

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý I/2021	Quý I/2020
Ông Võ Nguyễn Như Nguyễn - Thành viên HĐQT kiêm P. TGD	Mượn tiền từ Công ty		900,000,000
	Thu tiền bán cổ phần Công ty Việt Hưng		2,000,000,000
	Tạm ứng tiền từ Công ty		75,000,000

Bà Nguyễn Thị Hương Thảo - Phó Tổng Giám Đốc	Công ty thu tiền HĐ 0313/LCS	76 835 300	
Công ty Cổ phần XD Thuận Hưng - Công ty liên kết	Công ty trả tiền vay	7,350,000,000	10,900,000,000
	Cho Công ty vay tiền	3,030,000,000	2,800,000,000
	Tiền lãi vay phải trả	724,570,833	369,775,000
	Công ty thu tiền phí chăm sóc khách hàng TuLip	950,551,737	
	Công ty thu tiền cho thuê văn phòng phải thu	26,400,000	
Cty CP TM DV DL CTC - Công ty con	Tiền lãi vay Công ty phải trả	6,095,833	490,692,360
	Công ty nhận góp vốn hợp tác đầu tư	15,000,000,000	
	Cho Công ty vay tiền		32,000,000,000
	Công ty trả tiền vay	3,100,000,000	4,000,000,000
	Công ty cho mượn tiền	2,200,000,000	
	Hoàn trả tiền mượn cho Công ty	2,200,000,000	
	Cho Công ty mượn		3,000,000,000
	Công ty hoàn trả tiền mượn		3,000,000,000
Cty Cổ Phần Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Hòa Bình - Công ty con	Tiền lãi vay Công ty phải trả	32,347,223	
	Công ty trả tiền lãi vay	71,738,888	
	Công ty trả tiền vay	1,000,000,000	500,000,000
Công ty CP Đầu Tư TM DV An Hưng - Công ty con	Công ty nộp tiền góp vốn	19,800,000,000	
	Công ty trả tiền vay		25,036,900,000
	Cho Công ty vay tiền		27,990,000,000
	Tiền lãi vay Công ty phải trả		431,967,749
	Công ty cho vay tiền	1,000,000,000	
	Tiền lãi vay Công ty phải thu	259,444,444	
	Công ty hoàn trả tiền mượn		25,750,000,000
	Công ty nhận tiền ặt cọc	2,449,380,000	
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Công ty liên quan	Cho Công ty mượn tiền	20,000,000,000	
	Công ty trả tiền mượn	25,000,000,000	
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè - Công ty con	Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Bất Động Sản Nhà Bè		21,496,000,000
	Công ty trả tiền vay	150,000,000	
	Cho Công ty vay tiền	48,900,000,000	21,500,000,000

	Công ty trả tiền lãi vay	926,909,725	
	Tiền lãi vay Công ty phải trả	1,128,638,890	667,916,666
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc	Tiền lương và thù lao	1,309,700,000	559,600,000

33. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh trong Quý I/2021 :

Kết quả hoạt động kinh doanh Quý I/2021 bị lỗ là do trong quý Công ty chỉ ghi nhận doanh thu một số ít sản phẩm nhỏ lẻ. Số doanh thu này không đủ để bù đắp các chi phí phát sinh trong quý như: chi phí quản lý (lương, BHXH, văn phòng), chi phí lãi vay.... Ước tính lợi nhuận của Công ty sẽ được cải thiện vào 3 quý còn lại trong năm khi Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng 55% cổ phần tại Công ty con là Công ty CP Đầu Tư TM DV An Hưng cho đối tác là Công ty TNHH Lotte Land (do chậm về thủ tục pháp lý nên chưa thể thực hiện trong năm 2020) và ghi nhận doanh thu của khối chung cư (y tế) đã chuyển nhượng từ năm 2019 khi đủ điều kiện.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Luyện

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Trưởng Giám Đốc



TRƯƠNG THÀNH NHÂN